

Số: 401 /BC-UBND

Đắk R'lấp, ngày 18 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO

Quá trình triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục – xóa mù chữ;

Căn cứ Quyết định 1397/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ Công văn 4152/UBND-KGVX ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc tăng cường công tác Phổ cập giáo dục – xóa mù chữ;

Công văn 2162/SGDĐT-GDTC ngày 25/11/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc hoàn thiện hồ sơ PCGD-XMC năm 2019;

Công văn Kế hoạch số 45/KH-SGDĐT ngày 25/11/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc kiểm tra công nhận kết quả PCGD-XMC năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch 2485/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc kiện toàn Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục huyện Đắk R'lấp;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-PGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Đắk R'lấp về việc Ban hành kế hoạch Phổ cập giáo dục – Xóa mù chữ năm 2019.

Phần thứ nhất

MỞ ĐẦU

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Đặc điểm tự nhiên, hành chính, dân số của xã, thị trấn :

Đắk R'lấp là huyện nằm phía Nam của tỉnh Đắk Nông, trung tâm huyện cách thị xã Gia Nghĩa 25km về phía Tây theo hướng quốc lộ 14; là cửa ngõ của Tây Nguyên nối với Thành phố Hồ Chí Minh theo quốc lộ 14, nơi tiếp giáp giữa Tây Nguyên và Nam Bộ. Huyện Đắk R'lấp phía Bắc giáp huyện Tuy Đức; phía Tây giáp tỉnh Bình Phước; phía Đông giáp thị xã Gia Nghĩa; phía Nam giáp tỉnh Lâm Đông. Đắk R'lấp là cửa ngõ thuận lợi cho việc khai thác các tiềm năng kinh tế, xã hội của tỉnh Đắk Nông. Thế mạnh của huyện là đất đỏ bazan, rừng và khoáng sản dưới lòng đất (như vàng sa khoáng, đá saphir và chủ yếu là các mỏ bôxít lộ thiên, được điều tra dự báo với trữ lượng lớn ở Nhân Cơ, Nhân Đạo...).

Hiện nay, huyện Đắk R'lấp có tổng diện tích tự nhiên 63.585 ha. Đất đai của Đắk R'lấp chủ yếu là đất đỏ bazan màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, chè, điều, cao su... Bên cạnh đó, Đắk R'lấp cũng có một số đồng cỏ thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi và thung lũng Đắk Keh (Đạo Nghĩa) chạy dài trên 30km có thể phát triển thành những khu dân cư trù phú, rất thuận lợi cho việc trồng các loại cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp.

Địa hình Đắk R'lấp chủ yếu là đồi núi, cùng với hệ thống sông suối khá dày và phân bố đều khắp trên địa bàn huyện như suối Đắk R'lấp, suối Đắk R'Tih (thuộc hệ thống suối thượng nguồn sông Đồng Nai) và nhiều hồ có diện tích mặt nước lớn, như: hồ Đắk R'tang, Đắk B'lao, Cầu Tư không những là nơi cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân, mà còn là nguồn thủy năng quan trọng.

Đắk R'Lấp là vùng giàu nguồn khoáng sản của tỉnh Đắk Nông, đặc biệt là Bauxit ở xã Nhân Cơ và Nhân Đạo với trữ lượng lớn về quặng nguyên và quặng tinh để sản xuất Alumin và điện phân nhôm. Thế mạnh bauxit của huyện đã được xây dựng thành chiến lược khai thác Bauxite - Nhôm quốc gia, tạo cho Đắk R'lấp có nhiều tiềm năng, cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp.

Khí hậu Đắk R'lấp thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên Tây Trường Sơn, có hai mùa rõ rệt trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa này thường có gió Tây Nam cấp 2, cấp 3. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thường có gió đông bắc khô lạnh. Đắk R'lấp có khí hậu gần như không phụ thuộc nhiều vào chế độ hai mùa như hầu hết các tỉnh, huyện vùng Tây Nguyên. Phía Đông là Đà Lạt, Lâm Đồng; phía Nam tựa vào vùng Đồng Nai Thượng, Cát Tiên và Bình Phước, nên bản chất khí hậu ở đây được thiên nhiên "điều tiết" mang đặc điểm riêng, không khô nóng và cũng ít phải hứng chịu những đợt mưa dầm kéo dài. Với khí hậu ưu đãi như vậy tạo nên những nét riêng về thiên nhiên cho Đắk R'lấp.

Trải qua nhiều lần chia tách huyện và các xã, đến nay Đắk R'lấp có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 1 thị trấn (Kiến Đức - huyện lỵ) và 10 xã (Quảng Tín, Đắk Wer, Nhân Cơ, Kiến Thành, Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa, Đắk Sin, Hưng Bình, Đắk Ru, Nhân Đạo) với 110 thôn, bon, tổ dân phố.

- Dân số toàn huyện có tốc độ tăng cơ học khá nhanh do dân di cư đến làm ăn kinh tế. bình quân mỗi năm tăng 1.588 nhân khẩu, hiện nay tổng dân số của huyện là 89.666 người.

2. Đặc điểm sự nghiệp giáo dục xã, thị trấn:

Năm học 2019-2020 huyện Đắk R'lấp có 20.412 học sinh, trong đó mầm non 4373 cháu, tiểu học 9191 học sinh, trung học cơ sở 6848 học sinh. Cụ thể:

Giáo dục Mầm non: Mạng lưới các cơ sở trường, lớp mẫu giáo phát triển rộng khắp trong huyện, tính đến tháng 10/2018, tổng số có 16 trường mầm non, trong đó 02 trường Tư thục và 14 trường Công lập với 4373 cháu (trong đó ngoài công lập là 1122 cháu.

Giáo dục Tiểu học: Toàn huyện có 24 trường tiểu học và 01 trường phổ thông có nhiều cấp học với 9191 học sinh, trong đó ngoài công lập là 204 học sinh.

Giáo dục THCS: Mạng lưới trường THCS đã phủ khắp các xã, thị trấn trên toàn huyện, đến nay mỗi đơn vị hành chính cấp xã đều có ít nhất 01 trường THCS.

Toàn huyện có 13 trường THCS với 6848 học sinh, trong đó ngoài công lập là 97 học sinh.

II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi :

Được sự quan tâm của, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện, Sở GD&ĐT, sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng GD&ĐT với các phòng, ban liên quan và UBND các xã, thị trấn và sự ủng hộ nhiệt tình của phụ huynh cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

Công tác tuyên truyền được chú trọng và đẩy mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi trong qua trình thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết và nhiệm vụ được giao.

Chủ trương xã hội hoá giáo dục được triển khai mạnh mẽ; xã hội và nhân dân ngày càng chăm lo hơn cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Cùng với các nguồn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia, các nguồn dự án, nguồn lực cho sự nghiệp giáo dục ngày càng được quan tâm hơn; học sinh vùng khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số có đủ điều kiện tối thiểu đến trường.

Đội ngũ Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương đối đảm bảo về số lượng và chất lượng để triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học.

2. Khó khăn :

Đổi mới giáo dục tuy có nhiều chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương; các vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học sinh yếu kém còn chiếm tỷ lệ khá cao; việc huy động học sinh ra lớp và duy trì tỷ lệ đi học chuyên cần, việc phân luồng học sinh THCS và giáo dục hướng nghiệp chưa đạt hiệu quả cao. Cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ; năng lực chuyên môn một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế, bất cập, một số CBQL giải quyết công việc chưa tốt nên một số nhiệm vụ đạt kết quả chưa cao.

Trước yêu cầu đổi mới, mở rộng mô hình lớp học 2 buổi/ngày và xây dựng trường chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất trường, lớp học và trang thiết bị ở nhiều địa phương chưa đáp ứng điều kiện nhu cầu phát triển quy mô học sinh hiện nay, nhất là ở các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc; nhiều trường học thiếu phòng học như cấp học Mầm non; cấp học Tiểu học, THCS còn thiếu phòng bộ môn, phòng thí nghiệm thực hành, nhà đa năng, nhà công vụ cho giáo viên, nhà vệ sinh, trang thiết bị dạy học không đủ để phục vụ cho công tác dạy và học.

Đời sống của nhân dân các dân tộc trong huyện còn gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến công tác huy động các nguồn lực phục vụ cho công tác xã

hội hóa giáo dục; một bộ phận phụ huynh học sinh chưa thật sự quan tâm đến giáo dục, phó mặc con em cho nhà trường.

Phần thứ hai
KẾT QUẢ THỰC HIỆN
PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC PCGD-XMC NĂM 2018 :

1. Công tác tuyên truyền :

Hoàn thiện Ban chỉ đạo PCGD-XMC các xã, thị trấn.

Ban chỉ đạo PCGD-XMC cấp xã, thị trấn có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong quá trình điều tra, rà soát các đối tượng trong độ tuổi phải phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, tổ chức kiểm tra kết quả điều tra và nhập số liệu trên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD-XMC, lập hồ sơ PCGD-XMC theo quy định.

Cấp ủy, chính quyền địa phương giao trách nhiệm cho các đoàn thể phối hợp với các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn vận động các gia đình đưa trẻ em trong độ tuổi phổ cập đến trường và vận động người mù chữ, tái mù chữ tiếp tục ra lớp học xóa mù chữ.

2. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ :

Tiếp tục tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Chỉ thị nhiệm vụ năm học tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong ngành. Tích cực triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2020. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đắk Rlấp.

Phòng GD&ĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình UBND huyện: Dự thảo các quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch và nội dung chương trình cải cách hành chính; quy hoạch mạng lưới trường, lớp; hướng dẫn, tổ chức thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch, chuyên môn nghiệp vụ, các hoạt động giáo dục, phổ cập giáo dục; công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo bồi dưỡng viên chức; tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học, tổng kết kinh nghiệm; xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến, công tác thi đua khen thưởng về giáo dục.

Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác thanh tra kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định.

Phòng GD&ĐT chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Tính đến nay, 100% trường MN, TH, THCS tiếp tục sử dụng có hiệu quả các phần mềm trong quản lý và điều hành: , phần mềm thi nghề phổ thông, phần mềm cơ sở dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phần mềm quản lý nhà trường. Phòng GD&ĐT triển khai phần mềm PCGD - Chồng mù chữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Các trường MN, TH, THCS cập nhật dữ liệu lên phần mềm đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định; đảm bảo hệ thống thống kê tự động từ các trường đến Phòng, từ phòng đến Sở và Bộ GD&ĐT.

Các trường tích cực ứng dụng CNTT trong đổi mới phương pháp dạy học. Căn cứ vào thực tế, các trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai việc áp dụng CNTT trong dạy và học một cách phù hợp, hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy, phát huy việc tự học, tự rèn, tìm kiếm thông tin qua mạng Internet. Khuyến khích giáo viên giảng dạy bằng giáo án điện tử, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy qua “Nguồn học liệu mở” tại các trang website, email của Bộ GD&ĐT, Sở, Phòng GD&ĐT. Các trường tiếp tục chỉ đạo tổ nhóm chuyên môn, giáo viên tham gia sinh hoạt chuyên môn đầy đủ trên mạng thông tin “Trường học kết nối”, trên trang thông tin điện tử của các đơn vị.

Phòng GD&ĐT ban hành văn bản về đẩy mạnh công tác Kiểm định chất lượng giáo dục, chỉ đạo các trường hoàn thành báo cáo tự đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng theo đúng quy định của Sở GD&ĐT. Trong năm học, Phòng GD&ĐT đã tổ chức kiểm tra công tác tự đánh giá của các trường MN, TH, THCS trong toàn huyện; qua kiểm tra, báo cáo tự đánh giá của các trường đảm bảo đúng cấu trúc; việc mô tả đánh giá từng chỉ số, tiêu chí, tiêu chuẩn đảm bảo đầy đủ, đúng nội hàm; việc thu thập, xử lý thông tin minh chứng đảm bảo đầy đủ theo yêu cầu. 100% các trường đã cập nhật báo cáo tự đánh giá vào phần mềm KĐCLGD.

3. Chỉ đạo công tác điều tra, rà soát, thống kê các đối tượng PCGD-XMC :

Ngay từ đầu năm học 2019-2020, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo công tác PCGD-XMC bằng các văn bản:

Kế hoạch số 159/PGDĐT ngày 15/7/2019 về việc điều tra và mở các lớp xóa mù chữ năm 2019;

Kế hoạch số 19/PGDĐT ngày 23/9/2019 về việc ban hành Kế hoạch Phổ cập giáo dục – xóa mù chữ năm 2019;

Kế hoạch số 20/KH-PGDĐT ngày 27/9/2019 về Kế hoạch tổ chức hưởng ứng Tuần lễ học tập suốt đời;

Kế hoạch số 23/KH-PGDĐT ngày 28/11/2019 về Kiểm tra công nhận công tác PCGD-XMC năm 2019;

Tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 về việc thành lập Đoàn Kiểm tra công nhận kết quả PDGD-XMC năm 2019;

4. Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới trường, lớp; tăng cường đầu tư thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu PCGD-XMC bền vững :

Giáo dục Mầm non: Phòng GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục tăng cường các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non; thực hiện các chuyên đề đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như: giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ thông qua hoạt động vui chơi, giáo dục thẩm mỹ, kỹ năng sống, giáo dục phát triển vận động cho trẻ; thực hiện các giải pháp tăng cường các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Tiếp tục củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp đảm bảo thực hiện chương trình GDMN, đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMN cho trẻ 5 tuổi. Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số, tạo chuyên viên cơ bản về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

Mạng lưới các cơ sở trường, lớp mẫu giáo phát triển rộng khắp trong huyện, tính đến tháng 10/2019, tổng số có 16 trường mầm non, trong đó 02 trường Tư thục và 14 trường Công lập. Tổng số 151 phòng, 173 lớp học gồm 121 lớp công lập, 37 lớp tư thục và 15 nhóm trẻ độc lập, với 4373 cháu tính cả ngoài công lập. Cơ sở vật chất và trang thiết bị nuôi dạy các cháu cơ bản đáp ứng đủ, hệ thống bếp ăn tại các trường mầm non cũng được đầu tư theo hướng đạt chuẩn, với 14/14 trường công lập có bếp ăn, đạt tỷ lệ 100%. Có 11/11 xã, thị trấn được công nhận phổ cập GD mầm non cho trẻ 5 tuổi, chiếm tỷ lệ 100%.

Công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được các địa phương đặc biệt quan tâm. Một số địa phương đã làm tốt việc xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới. Tính đến hết năm học 2019-2020, toàn huyện có 05 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 28,57%).

Giáo dục Tiểu học: Mạng lưới trường lớp tiểu học hiện nay đã phủ kín đến các xã, thị trấn. Mỗi xã, thị trấn trong huyện đều có ít nhất 1 trường tiểu học, tại các thôn, bon đã có phân hiệu hoặc điểm trường tiểu học, tỷ lệ phổ cập tiểu học năm 2018 đạt 99,94%. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 năm 2019 - 2020 đạt 99,95%.

Tính đến tháng 10/2019 toàn huyện có 334 phòng học, trong đó có 140 phòng kiên cố, 193 phòng bán kiên cố và 01 phòng tạm.

Tổng số học sinh tiểu học năm học 2019-2020 là 9.191 em với 329 lớp, trong đó có 320 lớp công lập, giảm 6 lớp (ghép lớp) và giảm 61 học sinh so với năm trước; sỹ số trung bình là 27,9 học sinh/lớp. Hiện nay huyện có 12/24 trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia đạt 50%(có 01 trường đạt chuẩn mức độ 2).

Chỉ đạo các trường tiểu học thực hiện nghiêm túc các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình môn tiếng Anh và Tin học.

Phòng Giáo dục Đào tạo đã chỉ đạo các địa phương và cơ sở giáo dục thực hiện kế hoạch triển khai đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, linh hoạt

thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số đảm bảo cho học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Việt của mỗi khối lớp và của cấp học. Qua đó, số học sinh bỏ học giảm, góp phần quan trọng trong việc củng cố, duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ; nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Giáo dục THCS:

Số lớp học THCS năm học 2019 - 2020 có 181 lớp (05 lớp ngoài công lập), số học sinh là 6.848 học sinh. Sĩ số trung bình là 37,8 học sinh/lớp (quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 40 học sinh/lớp). Tỷ lệ này tại các trường dao động trong khoảng 33-36 học sinh/lớp là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng dạy và học.

Tính đến tháng 10 năm 2019, toàn huyện có 159 phòng học gồm 108 phòng kiên cố, 49 phòng bán kiên cố và 02 phòng tạm, tỷ lệ phòng/lớp là 0,91.

Tổng số thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi năm 2018 có bằng THCS là 6245(đạt tỷ lệ 91,65%.)

Đến hết tháng 11 năm 2019, toàn huyện có 7 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỷ lệ 53,8%)

Công tác phân luồng học sinh phổ thông luôn được chú trọng và đẩy mạnh, do đó đã từng bước nâng cao được nhận thức của xã hội về giáo dục nghề nghiệp và công tác phân luồng học sinh sau THCS vào học hệ Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), Trung cấp nghề.

Chất lượng giáo dục toàn diện của giáo dục vùng dân tộc thiểu số đã được nâng lên và có nhiều chuyển biến tích cực; tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe học sinh, hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề,... nhằm phát triển toàn diện cho học sinh dân tộc thiểu số; tỷ lệ huy động học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi ra lớp tăng, môi trường học tập ở trường đã giúp học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận nhanh hơn với tiếng Việt.

5. Công tác bồi dưỡng và phát triển đội ngũ :

Tính đến thời điểm tháng 10/2019 tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế của ngành giáo dục 1260 người, nữ 891, dân tộc 86, trong đó:

- CBQL: 95 người
- + Mâm non: 32 CBQL
- + Tiểu học: 41 CBQL
- + THCS: 22 CBQL
- TPT Đội TNTPHCM: 37 người.
- Giáo viên đứng lớp: 1016 người, trong đó:
 - + Mâm non: 225 giáo viên.

- + Tiểu học: 453 giáo viên.
- + THCS: 338 giáo viên.
- Nhân viên: 112 người. trong đó:
 - + Mầm non: 18 người.
 - + Tiểu học: 57 người.
 - + THCS: 37 người.

6. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện :

Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường đã đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp dạy học; triển khai dạy học, kiểm tra đánh giá theo chuẩn kiến thức, kỹ năng phù hợp với từng đối tượng học sinh; coi trọng thực hành vận dụng, tổ chức hình thức dạy học linh hoạt theo hướng tích hợp; triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học. Tổ chức tốt việc phụ đạo, học tổ, nhóm cho học sinh yếu kém; từng khối lớp đều có lớp phụ đạo từng môn cho học sinh yếu kém. Vận động học sinh trong lớp giúp đỡ bạn học yếu bằng hình thức học tổ, nhóm; xây dựng mô hình “đôi bạn cùng tiến” theo từng môn học; giáo viên chủ nhiệm cùng nhà trường thường xuyên liên lạc với cha mẹ học sinh để tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, nắm chắc tình hình học tập, diễn biến tư tưởng của học sinh. Tăng cường công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng mũi nhọn. Thành lập, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán trong cả lĩnh vực phụ đạo học sinh yếu, kém và bồi dưỡng học sinh khá giỏi. Tuyên truyền để tranh thủ sự ủng hộ mọi mặt từ các ban ngành xã hội đối với công tác này.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc giảng dạy chính khóa nội dung phổ biến giáo dục pháp luật: đối với học sinh THCS nội dung phổ biến giáo dục pháp luật được gắn liền với môn học GDCD và lồng ghép trong các môn học khác như Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Sinh học, Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp...; đối với học sinh Tiểu học nội dung phổ biến giáo dục pháp luật được gắn liền với môn học Đạo đức, chương trình Giáo dục ATGT và được lồng ghép trong các môn học khác như Tiếng Việt, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội... Hoạt động giảng dạy và học tập về nội dung phổ biến giáo dục pháp luật được triển khai nghiêm túc và hiệu quả.

Công tác thông tin, truyền thông về các chủ trương, giải pháp trong quản lý và đổi mới giáo dục đã được Phòng GD&ĐT và các trường quan tâm thực hiện tốt: Phối hợp với Đài truyền thanh huyện, xã, thị trấn, cơ quan báo chí thực hiện công tác thông tin truyền thông về các hoạt động giáo dục tại địa phương tạo sự đồng thuận của xã hội; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, về các ngày lễ lớn, đại hội Đảng các cấp... các hoạt động tuyên truyền được lồng ghép trong các hoạt động, các cuộc thi.

Phòng GD&ĐT chỉ đạo các nhà trường đưa hoạt động đổi mới phương

pháp dạy học; hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục theo hướng đánh giá năng lực học sinh đi vào chiều sâu nhằm tạo ra sự chuyên biến tích cực trong dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục. Các nhà trường chú trọng tới việc tổ chức dạy học phân hóa theo năng lực của học sinh dựa theo Chuẩn kiến thức, kỹ năng; coi trọng thực hành vận dụng, rèn kỹ năng cho học sinh; tham gia các cuộc thi khoa học kỹ thuật; tổ chức, thu hút học sinh tham gia các hoạt động văn nghệ, trò chơi dân gian. Thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế hoạt động thi, kiểm tra, đánh giá; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả dạy học 2 buổi/ngày góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Toàn huyện có 22/24 trường tiểu học tổ chức cho học sinh học 2 buổi/ngày với 253 lớp 7284 học sinh.

Căn cứ tình hình thực tế về đội ngũ giáo viên, trước khi bước vào năm học mới Phòng GD&ĐT Đăk Rlấp đã tham mưu với UBND huyện bố trí đủ giáo viên dạy ngoại ngữ cho các trường TH, THCS trong toàn huyện; chỉ đạo các trường TH, THCS tạo điều kiện cho giáo viên dạy Tiếng Anh tự bồi dưỡng nâng cao năng lực ngôn ngữ và tham gia thi khảo sát đánh giá năng lực Tiếng Anh tại một trong cơ sở được Bộ GD&ĐT cấp phép.

Ngành đã từng bước đa dạng hóa nội dung chương trình giáo dục; chú trọng các chương trình và hình thức tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập suốt đời. Nhiều cơ sở giáo dục thường xuyên đổi mới công tác quản lý theo hướng được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tích cực phối hợp các lực lượng xã hội, đẩy mạnh xã hội hoá các nguồn lực nhằm đảm bảo hiệu quả phối hợp liên thông giữa giáo dục chính quy với giáo dục không chính quy. Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên tiếp tục được củng cố, phát triển. Toàn huyện có 11 trung tâm học tập cộng đồng. Công tác quản lý, chỉ đạo ở các trung tâm từng bước được đổi mới, nền nếp kỷ cương được tăng cường; các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học các chương trình giáo dục thường xuyên đã được các cấp quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục thường xuyên quan tâm hơn.

7. Công tác xã hội hóa :

Trong những năm qua đã làm tốt công tác xã hội hóa nhằm tạo thêm nguồn lực hỗ trợ cho giáo dục. Thể hiện qua phong trào đóng góp kinh phí để mua bảng chống loá, xây dựng phòng học và mua sắm máy cho dạy học Tin học, xây dựng trường chuẩn, góp vốn đối ứng để xây dựng cơ sở vật chất trường học...

Nhà trường đã thực sự là nòng cốt trong việc tham mưu tuyên truyền, vận động các cấp các ngành có liên quan đóng trên địa bàn thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, tăng cường vận động bà con còn mù chữ, tái mù chữ, chưa PCGD Tiểu học, THCS tham gia học tập các lớp bổ túc để nâng cao dân trí cho cộng đồng.

Động viên, khuyến khích và có chế độ cho những học viên tham gia tham gia học các lớp phổ cập và những giáo viên tham gia giảng dạy phổ cập.

Thường xuyên tuyên truyền bằng nhiều hình thức để bà con biết được có học mới có kiến thức, mới hiểu biết về xã hội, về con người, về thiên nhiên, mới áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi để không ngừng nâng cao đời sống, thoát cảnh đói nghèo, lạc hậu.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh : Góp công, chung sức trong việc giúp các trường trồng cây xanh, tu sửa công trường, tường rào.

8. Kinh phí thực hiện

+ Chi cho Mầm non, Tiểu học, THCS và xóa mù chữ

Mầm non : 110.000.000 đồng

Tiểu học : 120.000.000 đồng

THCS : 120.000.000 đồng

- Kinh phí xã hội hóa

Tổng số kinh phí xã hội hóa là 11.000.000.000 đồng

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PCGD-XMC NĂM 2018:

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi :

1.1. Đội ngũ giáo viên, nhân viên

Giáo dục mầm non : Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là có 275 người, trong đó CBQL : 32, có 225 giáo viên và 18 nhân viên.

1.2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tổng diện tích đất 78.801 m², tổng số phòng học và làm việc 153 phòng, chia ra:

+ Phòng học 121 phòng; Kiên cố: 29, Phòng cấp 4: 124, phòng tạm: 0.

+ Khối phòng phục vụ học tập: 10; Phòng giáo dục thể chất 03, giáo dục nghệ thuật: 04.

1.3. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (kèm theo các phụ lục đã được nhập số liệu hoàn thiện trên hệ thống phần mềm quản lý PCGD-XMC trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Số trẻ 5 tuổi đến lớp: 1692/1692 em, đạt tỷ lệ 100%;

- Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 1835/1836 em, đạt tỷ lệ 99,95%;

- Số xã/thị trấn đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi: 11/11 đơn vị, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả các đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi:

STT	Đơn vị	Đạt chuẩn PCGDMN
1	Xã Đăk Ru	x
2	Xã Quảng Tín	x

STT	Đơn vị	Đạt chuẩn PCGDMN
3	Thị trấn Kiên Đức	x
4	Xã Kiên Thành	x
5	Xã Đăk Wer	x
6	Xã Nhân Cơ	x
7	Xã Nhân Đạo	x
8	Xã Nghĩa Thắng	x
9	Xã Đạo Nghĩa	x
10	Xã Đăk Sin	x
11	Xã Hưng Bình	x

- Kết quả : Đạt chuẩn về Phổ cập Mầm non cho trẻ 5 tuổi

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

2.1. Đội ngũ giáo viên, nhân viên

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là có 575 người, trong đó CBQL : 41, có 453 giáo viên, TPT có 24 người và 57 nhân viên.

2.2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tổng diện tích đất 245.370 m², tổng số phòng học và làm việc 397 phòng, chia ra:

- + Phòng học 314 phòng; Kiên cố: 145, Phòng cấp 4: 168, phòng tạm: 1.
- + Khối phòng phục vụ học tập: 44; thư viện: 16, phòng truyền thống: 04, phòng thiết bị: 07, phòng giáo dục nghệ thuật: 08, phòng hoạt động Đội: 09.
- + Khối phòng tổ chức ăn: 19; Nhà bếp: 17, kho: 02.
- + Khối phòng hành chính quản trị: 82; Phòng CBQL: 32, văn phòng: 17, phòng nhân viên: 10, phòng Y tế: 06, phòng bảo vệ: 08.
- + Công trình vệ sinh nước sạch: 102 công trình; giếng khoan: 32, giếng đào: 06, nhà vệ sinh cho học sinh: 41, nhà vệ sinh cho giáo viên: 23

2.3. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học (kèm theo các phụ lục đã được nhập số liệu hoàn thiện trên hệ thống phần mềm quản lý PCGD-XMC trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 năm học 2019-2020 là 1835/1836 em, đạt tỷ lệ 99,95%.

- Số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 1601/1708 em, đạt tỷ lệ 93,74%.

- Tỷ lệ trẻ đến 14 tuổi hoàn thành chương trình Tiểu học: 6377/6529; đạt tỷ lệ 97,67%

- Tỷ lệ học sinh bỏ học năm học 2018-2019 là 9/9147 chiếm tỷ lệ 0,1%.

- Tổng số xã đạt chuẩn PCGDTH: 11/11 xã, đạt tỷ lệ 100%.

Trong đó: + Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3: 05/11 xã;

+ Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2: 06/11 xã;

+ Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1: Không có

- Kết quả các đơn vị đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học:

STT	Đơn vị	Đạt chuẩn theo mức độ		
		Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
1	Xã Đăk Ru		x	
2	Xã Quảng Tín			x
3	Thị trấn Kiến Đức			x
4	Xã Kiến Thành			x
5	Xã Đăk Wer		x	
6	Xã Nhân Cơ			x
7	Xã Nhân Đạo			x
8	Xã Nghĩa Thắng		x	
9	Xã Đạo Nghĩa		x	
10	Xã Đăk Sin		x	
11	Xã Hưng Bình		x	

- Kết quả : Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 2

3. Phổ cập giáo dục THCS :

3.1. Đội ngũ giáo viên, nhân viên

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là có 410 người, trong đó CBQL : 22, có 338 giáo viên, TPT có 13 người và 37 nhân viên.

3.2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tổng diện tích đất 177.648 m², tổng số phòng học và làm việc 237 phòng, chia ra:

+ Phòng học 159 phòng; Kiên cố: 108, Phòng cấp 4: 49, phòng tạm: 2.

+ Khối phòng phục vụ học tập: 28; thư viện: 11, phòng truyền thống: 04, nhà đa năng: 06, phòng giáo dục nghệ thuật: 08, phòng hoạt động Đội: 07.

+ Khối phòng bộ môn: Kiên cố: 14, Phòng cấp 4: 13.

+ Khối phòng hành chính quản trị: 59; Phòng CBQL: 22, văn phòng: 11, phòng nhân viên: 06, phòng hội đồng: 07, phòng tổ chuyên môn: 01, phòng Y tế: 05, phòng bảo vệ: 05.

+ Công trình vệ sinh nước sạch: 44 công trình; giếng khoan: 13, giếng đào: 0, nhà vệ sinh cho học sinh: 18, nhà vệ sinh cho giáo viên: 13.

3.3. Kết quả Phổ cập giáo dục THCS (kèm theo các phụ lục đã được nhập số liệu hoàn thiện trên hệ thống phần mềm quản lý PCGD-XMC trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Số thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi tốt nghiệp Trung học cơ sở: 6245/6814 em, đạt tỷ lệ 91,65%.

- Số thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi đang học THPT (GDPT hoặc GDTX), giáo dục nghề nghiệp: 6003/6462, đạt tỷ lệ 92,9%

- Tổng số xã đạt chuẩn PCGDTHCS: 11/11 xã, đạt tỷ lệ 100%.

Trong đó: + Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3: Không có.

+ Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2: 10/11 xã;

+ Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1: 01/11 xã;

- Kết quả các đơn vị đạt chuẩn PCGD THCS:

STT	Đơn vị	Đạt chuẩn theo mức độ		
		Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
1	Xã Đăk Ru	x		
2	Xã Quảng Tín		x	
3	Thị trấn Kiến Đức		x	
4	Xã Kiến Thành		x	
5	Xã Đăk Wer		x	
6	Xã Nhân Cơ		x	
7	Xã Nhân Đạo		x	
8	Xã Nghĩa Thắng		x	
9	Xã Đạo Nghĩa		x	
10	Xã Đăk Sin		x	
11	Xã Hưng Bình		x	

- Kết quả : Huyện Đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ

2

4. Đối với công tác XMC

4.1. Người tham gia dạy học xóa mù chữ

4.2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

4.3. Kết quả công tác Xóa mù chữ (kèm theo các phụ lục đã được nhập số liệu hoàn thiện trên hệ thống phần mềm quản lý PCGD-XMC trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 25 tuổi đạt 98,16% (18106/18444);
- Tỷ lệ người biết chữ từ 26 đến 35 tuổi đạt 94,33% (16588/17585);
- Tỷ lệ người biết chữ từ 36 đến 60 tuổi đạt 89,86% (25430/28298);
- Tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 60 tuổi của huyện 93,47% (60124/64327);
- Tổng số xã đạt chuẩn XMC: 11/11 xã, đạt tỷ lệ 100%.

Trong đó: + Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1: Không có

+ Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2: 11/11 xã;

- Kết quả : Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm :

Được sự quan tâm của, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện, Sở GD&ĐT, sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng GD&ĐT với các phòng, ban liên quan và UBND các xã, thị trấn và sự ủng hộ nhiệt tình của phụ huynh cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

Công tác tuyên truyền được chú trọng và đẩy mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi trong qua trình thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết và nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương đối đảm bảo về số lượng và chất lượng để triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học.

2. Tồn tại, hạn chế :

Đổi mới giáo dục tuy có nhiều chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương; các vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học sinh yếu kém còn chiếm tỷ lệ khá cao; việc huy động học sinh ra lớp và duy trì tỷ lệ đi học chuyên cần, việc phân luồng học sinh THCS và giáo dục hướng nghiệp chưa đạt hiệu quả cao. Cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ; năng lực chuyên môn một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế, bất cập, một số CBQL giải quyết công việc chưa tốt nên một số nhiệm vụ đạt kết quả chưa cao.

Việc điều tra các độ tuổi còn gặp nhiều khó khăn, tất cả các giáo viên khi đi điều tra phải tập trung vào các buổi tối vì hầu hết ban ngày các hộ gia đình đều đi vắng, chưa kể các điều kiện khách quan khác, làm ảnh hưởng đến công tác điều tra và cập nhật số liệu.

Kinh phí dành cho việc điều tra và việc cập nhật số liệu vào file mềm kể từ năm 2013 đến nay không có nên đã ảnh hưởng đến tâm lý của giáo viên đi điều tra nói chung và cán bộ phụ trách phổ cập nói riêng.

Ngoài ra, giáo viên phụ trách công tác phổ cập các đơn vị ngoài công việc giảng dạy thì không có khoản phụ cấp nào, cũng không được giảm giờ dạy, điều này làm thiệt thòi quyền lợi cho giáo viên.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM :

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các tổ chức Đảng, vai trò quản lý Nhà nước các cấp, huy động được các Đoàn thể tham gia.

Tuyên truyền đến tận người dân, thấy được trách nhiệm phải tạo điều kiện cho trẻ đến trường thực hiện nghĩa vụ học tập nâng cao dân trí.

Củng cố mạng lưới trường, lớp tạo điều kiện thuận tiện cho trẻ đến trường. Mỗi xã đều có đủ các cấp học từ mầm non đến trung học cơ sở, liên xã có trường THPT. Mỗi trường học thực sự là môi trường giáo dục tốt, là nơi để nâng cao trình độ học vấn và nhận thức.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ NĂM 2020

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng, hiệu quả PCGD-XMC; tiếp tục duy trì huyện đạt chuẩn PCGD-XMC; bảo đảm đa số thanh, thiếu niên sau khi tốt nghiệp tiểu học được tiếp tục học tập để đạt trình độ trung học cơ sở trước khi hết 18 tuổi; đảm bảo trên 90 % thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đạt trình độ học vấn trung học phổ thông vào năm 2020; công tác PCGD-XMC gắn liền với công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở đi đôi với phát triển mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

Nâng cao các chỉ tiêu đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiến tới đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3, giữ vững chuẩn PCGD THCS mức độ 2.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nhiệm vụ PCGD-XMC, tham mưu các Cấp uỷ, chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, thường xuyên nhằm làm cho các tầng lớp nhân dân nhận thức sâu sắc các chủ trương của Đảng và Nhà nước về PCGD-XMC ở các cấp, các ngành, trong toàn xã hội và các bậc cha mẹ học sinh để làm cho mọi người dân nhận thức rõ tầm quan trọng về PCGD-XMC.

b) Hằng năm kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp để tăng cường công tác quản lý về PCGD-XMC, tránh chủ quan, buông lỏng sau khi công nhận đạt chuẩn; tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ kiểm tra kỹ thuật giúp các đơn vị duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng PCGD-XMC một cách vững chắc, đồng bộ.

c) Xây dựng, phát triển, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; thực hiện tốt chính sách đối với nhà giáo.

d) Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp theo kế hoạch, đầu tư xây dựng và trang bị thêm các phòng chức năng thuộc chương trình kiên cố hóa trường, lớp học còn thiếu để đạt chuẩn quy định, bám sát theo kế hoạch

đầu tư trung hạn; tiếp tục rà soát để điều chỉnh, bổ sung và xác định lộ trình đạt chuẩn phù hợp từ năm 2019 trở đi. Phân bổ nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học cho các trường theo kế hoạch từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình giảm nghèo bền vững.

đ) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất nhà trường, tăng cường đồ dùng, thiết bị dạy học tạo điều kiện nâng cao chất lượng PCGD-XMC.

Trên đây là Báo cáo quá trình thực hiện công tác PCGD-XMC năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020. Rất mong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông xem xét và góp ý thêm để công tác PCGD-XMC năm 2020 của huyện được hoàn thiện hơn. *anh*

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- Sở GD&ĐT (b/c);
- TP, PTP GDĐT;
- Ban chỉ đạo các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, PC

**TM.BAN CHỈ ĐẠO PCGD - XMC HUYỆN
TRƯỞNG BAN**



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông THỐNG KÊ TRẺ EM 0 ĐẾN 5 TUỔI PCGDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI
Huyện Đắk R'Lấp Thời điểm: tháng 12 Năm 2019

Mẫu: MN-01-TE

Năm sinh	1	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013	Tổng cộng	
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi	
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3	564	883	1062	1216	1579	1694	1841	6998	
Trong đó	Trẻ em gái	4	209	362	398	492	660	707	782	2828
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	92	171	152	135	232	256	300	1038
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6				1	2	2	5	5
	Số trẻ có khả năng học tập	7							1	
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8						2	2	
Số trẻ phải huy động	9	564	883	1062	1215	1576	1692	1836	6992	
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10	4	6	72	647	1315	1692	1836	3736	
Trong đó: Trẻ ở huyện học tại địa bàn huyện	11	4	6	72	647	1312	1692	1834	3733	
Trẻ ở huyện học trái tuyến tại địa bàn khác	12					3		2	3	
Tỉ lệ huy động	13	0,71	0,68	6,78	53,25	83,44	100	100	53,43	
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14		4	29	262	575	707	780	1577
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	1	1	22	78	217	256	297	575
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16						256	100	
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17							1		
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18						1692	1306		
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày	19						100	71,13		
Số trẻ bị chết	20									
Số trẻ chuyển đi	21					1			1	
Số trẻ chuyển đến	22							1		
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23							1835		
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24							99,95		
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25							1		

(*)Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 5 tuổi đến trường	1692	100
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	1835	99,95
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	2	
Trẻ học 2 buổi/ngày	1692	100

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'Lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nho

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'lấp

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI
Thời điểm tháng 12 năm học 2019-2020

Mẫu: MN-01-GV

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 5 tuổi							
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp
				Tổng số	Được hưởng CĐ, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ GV/lớp				Tổng số	Tổng số		Được hưởng CĐ, CS theo quy định	Đạt chuẩn	
1	2	3 = 7+9+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thị trấn Kiến Đức	72	33	39	39	6	3	53	3	1,96	13	19	11	8	8	1,9	19	13	
2	Xã Đắk Ru	42	42			5	3	33	6	1,65	4	16	16			0,8	16	11	
3	Xã Đắk Sin	18	18			3	2	13	2	1,86	2	10	10			2	10	10	
4	Xã Đắk Wer	30	30			3	2	25	2	1,92	2	12	12			2	12	11	
5	Xã Đạo Nghĩa	11	11			1	1	9	1	1,8	1	6	6			2	6	4	
6	Xã Hưng Bình	15	14	1	1	3	2	10	3	1,67	2	10	10			1,67	10	8	
7	Xã Kiến Thành	37	37			6	4	27	3	2,08	4	14	14			2	14	8	
8	Xã Nghĩa Thắng	19	19			1		15	1	1,88	3	10	10			1,67	10	8	
9	Xã Nhân Cơ	63	29	34	34	3	1	53	4	1,96	7	16	8	8	8	1,78	16	9	
10	Xã Nhân Đạo	18	18			3	2	13		1,86	2	11	11			1,83	11	7	
11	Xã Quảng Tín	28	28			3	3	21	4	1,31	4	11	11			1,38		11	
	CỘNG/TỔNG HỢP TRƯỜNG	353	279	74	74	37	23	272	29	1,83	44	135	119	16	16	1,57	124	100	

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện Đắk R'Lấp

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI
Thời điểm tháng 12 năm 2019

TT	Tên xã	Tổng số trường	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm				Phòng học cho lớp MG 5 tuổi									Phòng hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi				
					Số lớp MG 5 tuổi			Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tam, nhò)		Đủ bộ TBi, ĐĐ, ĐC				SL	SL	SL	Sân chơi	Tr đồ: Sân có ĐC
					Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ngày				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)								SL	SL
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
1	Thị trấn Kiến Đức	2	4	27	10	1	10	17	10	1	9	50	1	25			10	10	4	3	4	4			
2	Xã Đắk Ru	2	5	20	8		8	12	20	2,5			8	55			15	20	5	5	5	5			
3	Xã Đắk Sin	1	4	7	5	3	5	2	5	1			5	52			5	6	3	1	4	2			
4	Xã Đắk Wer	1	5	15	6	2	6	7	6	1			6	50			6	15	5	1	5	5			
5	Xã Đạo Nghĩa	1	2	5	3		3	2	3	1			3	54			3	5		1	2	1			
6	Xã Hưng Bình	1	5	6	6	6	6		6	1			6	52			6	6	5		5	3			
7	Xã Kiến Thành	2	3	13	7	2	7	6	7	1			7	49			7	7	7	3	5	5			
8	Xã Nghĩa Thắng	1	4	8	6	2	6	2	6	1			6	55			6	6	3	2	4	3			
9	Xã Nhân Cơ	2	6	27	9	1	9	18	9	1	2	1	7	52,5			9	8	12	4	6	6			
10	Xã Nhân Đạo	1	6	7	6	5	6	1	6	1			6	55			6	7	6	1	6	6			
11	Xã Quảng Tín	2	3	16	8	3	8	8	8	1			8	50			6	17	6	2	6	4			
	CỘNG TRƯỞNG	16	47	151	74	25	74	75	86	1,16	11	4,64	63	71			79	107	56	23	52	44			

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Thời điểm: ngày 13 tháng 12 năm 2019

TT	Xã/Huyện	Số trường	Số điểm trường	Số lớp MG 5 tuổi	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi			Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGDMN		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)	
					Tổng số trẻ 5t	TS trẻ 5 tuổi đến lớp	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT		Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH		
											Số lượng	Tiếp cận GD				Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Thị trấn Kiến Đức	2	4	10	285	285	100	270	100							Đạt
2	Xã Đắk Ru	2	5	8	209	209	100	201	100	1		1			Đạt	
3	Xã Đắk Sin	1	4	5	125	125	100	135	100						Đạt	
4	Xã Đắk Wer	1	5	6	133	133	100	189	100						Đạt	
5	Xã Đạo Nghĩa	1	2	3	73	73	100	88	100						Đạt	
6	Xã Hưng Bình	1	5	6	73	73	100	66	100						Đạt	
7	Xã Kiên Thành	2	3	7	115	115	100	138	99,28						Đạt	
8	Xã Nghĩa Thắng	1	4	6	157	157	100	164	100						Đạt	
9	Xã Nhân Cơ	2	6	9	221	221	100	238	100	1		1			Đạt	
10	Xã Nhân Đạo	1	6	6	77	77	100	97	100						Đạt	
11	Xã Quảng Tín	2	3	8	224	224	100	249	100						Đạt	
Cộng		16	47	74	1692	1692	100	1835	99,95	2		2			Đạt	

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện Đắk R'Lấp
Năm học: 2019-2020

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm: tháng 12 năm 2019

Mẫu: TH-01-TE

Năm sinh	1	2013	2012	2011	2010	2009	Tổng (6-10)	2008	2007	2006	2005	Tổng (11-14)		
Độ tuổi	2	6	7	8	9	10		11	12	13	14			
Tổng số	3	1841	2076	1761	1498	1740	8916	1710	1689	1541	1601	6541		
Nữ	4	782	851	782	673	722	3810	741	735	736	708	2920		
Dân tộc	5	300	271	274	275	269	1389	282	239	241	253	1015		
Khuyết tật	Tổng số	6	5	7	8	10	33	2	4	3	3	12		
	Có khả năng HT	7	2	3	3	5	13		1			1		
	Được tiếp cận GD	8	2	6	6	5	2	21	2	3	2	9		
Số phải phổ cập (PPC)	9	1836	2069	1753	1488	1737	8883	1708	1685	1538	1598	6529		
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số Tại chỗ	10	1833	64	10	1	1908						
		PPC Nơi khác	11	2				2						
		Nơi khác đến	12	66	1			67						
	Lớp 2	Số Tại chỗ	13		1991	99	13	3	2106	2	1		3	
		PPC Nơi khác	14		14				14					
		Nơi khác đến	15		88	2			90					
	Lớp 3	Số Tại chỗ	16			1636	94	17	1747	5	1		1	7
		PPC Nơi khác	17			7		2	9					
		Nơi khác đến	18			76	2		78					
	Lớp 4	Số Tại chỗ	19				1374	92	1466	22	4	3		29
		PPC Nơi khác	20				3	1	4					
		Nơi khác đến	21				53	2	55					
	Lớp 5	Số Tại chỗ	22					1607	1607	76	14	7		97
		PPC Nơi khác	23					15	15		1			1
		Nơi khác đến	24					100	100					
	HTCTTH	Số Tại chỗ	25							1601	1659	1525	1592	6377
		PPC Nơi khác	26											
		Nơi khác đến	27											
		Số KPPC	28											
	Lưu ban	Số Tại chỗ	29		2	5	3		10					
		PPC Nơi khác	30											
		Nơi khác đến	31											
	Bỏ học	Số Tại chỗ	32			1	3		4	2	5	3	5	15
		PPC Nơi khác	33											
Nơi khác đến		34												
Số PPC chưa đi học	35	1					1							

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	1835	99,95
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	1601	93,74
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	105	6,15
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH	6377	97,67
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD	30	

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT

Đặng Bá Hiệp



Thị H' Nhó

TT	Đơn vị					CBQL		Giáo viên																				Nhân viên				
	Tên	Hạng trường			2 buổi/ngày	Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T.Viện-TBDH	
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3										Trên ĐH	ĐH	CĐ	TH SP	Dưới THSP	Tiểu học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khá	T. Bình				Kém
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Thị trấn Kiến Đức		2		2	1	2	58	58		53	1	1,6		53		5		48	2	2	3		3		38	20			2	7	2
2	Xã Đắk Ru		2	2	4	3	4	51	51		39	9	1,2		42	7	2		44		1	4		4		12	39			4	4	4
3	Xã Đắk Sin		1	1	2	2	2	32	32		19	3	1,3		27	3	2		25	2	1	2		2		27	5			1	2	
4	Xã Đắk Wer	1		1	2	2	2	40	39	1	30		1,6		26	7	7		32	1	1	2	1	3		29	11			1	6	1
5	Xã Đạo Nghĩa		1		2		1	21	21		13	1	1,4		16	2	3		18		1	1		1		7	14			1	3	1
6	Xã Hưng Bình		1		9	1		28	28		15	2	1,8		26	2			24	1	1	1		1		27	1			1	1	1
7	Xã Kiến Thành		2	1	5	2	3	53	51	2	47		1,5		43	3	7		41	3	2	2	1	4		44	8			3	6	1
8	Xã Nghĩa Thắng		2	1	6	3	2	46	46		33	2	1,5		34	6	6		39	2	1	2		2		23	23			2	7	3
9	Xã Nhân Cơ	1	1		4	2	1	52	52		41		1,4		33	6	13		43	2	2	2		3		30	22			2	5	2
10	Xã Nhân Đạo		2		18	1	2	27	26	1	17	5	1,5		23	3	1		27		1	2		2		4	23			1	6	1
11	Xã Quảng Tín	1	1		2	2	3	50	50		37	3	1,3		42	4	4		42	1	1	2		4		36	14			2	6	1
Cộng		3	15	6	56	19	22	458	454	4	344	26	1,6		365	43	50		383	14	14	23	2	29		277	180			20	53	17

Tiêu chí	SL	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	458	100
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	408	89,1
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	457	99,8

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hà Hữu Quang



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'lấp

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÓ CẤP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm tháng 12 năm 2019

Mẫu: TH-01-CSVC

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng								Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập				
			Tổng số	Lớp ghép	Kiến cố	Bán kiến cố	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTr	PHT	VP	Y tế	TT HĐ Đội	P.học		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
										SL	SL	SL	SL	SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Thị trấn Kiên Đức	3	37		26	11		1	1	2	2	2	2	1	72	2	107			3	19	4	82	2	5618	1	120	
2	Xã Đắk Ru	4	42		13	28	1	1	3	4	4		2	1	40	4	220	1	42	7	92	7	109	5	7300	4	2050	
3	Xã Đắk Sín	4	25			23		0,9	2	2	2		1	2	108	2	102			3	54	3	84	4	4000	2	2000	
4	Xã Đắk Wer	3	25		10	16		1	2	1	2	1	1	2	80	2	40	2	40	3	40	3	120	3	3500	2	1300	
5	Xã Đạo Nghĩa	1	15		8	9		1,1	1	1	1		1	1	50	1	50	1	50	1	30	2	30	2	1500	2	400	
6	Xã Hưng Bình	2	16	2	13	3		1	1	1	1		1	1	42	1	42	1	42	1	12	3	40	3	3000	3	1500	
7	Xã Kiên Thành	5	35		6	29		1	3	2	1	1	2	2	83	2	150			3	22	6	132	5	4900	1	1400	
8	Xã Nghĩa Thắng	3	31		31			1	3	2	3		3	3	126	3	126	3	105	3	69	3	75	3	3800	4	1300	
9	Xã Nhân Cơ	5	37		22	12		0,9	1	1		1		1	52	1	40	1	20	2	23	3	120	4	2900	2	3200	
10	Xã Nhân Đạo	1	18	2		19		1,1	2	2	1	1				1	80	1	15	1	50	4	70	4	600	1	200	
11	Xã Quảng Tín	3	39		16	18		0,9	2	2	2	2	2	1	4800	1	80	1	40	2	28	3	64	3	4000	2	480	
	Cộng	34	320	4	145	168	1	1,0	21	20	19	8	15	15	5453	20	1037	11	354	29	439	41	926	38	41118	24	13950	

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Bá Hiệp
Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó
Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'lấp

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm: ngày 13 tháng 12 năm 2019

Mẫu: TH-02

TT	Xã/Huyện	Số xã	Số trường	Số xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)	
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV		CSVC TBDH
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thị trấn Kiên Đức	1	2		2041	7	270	100	178	97,3	768	99,2	7	1	3				3
2	Xã Đắk Ru	1	4		1880	8	201	100	186	89	743	95,6	8	1	6				2
3	Xã Đắk Sin	1	2		1109		135	100	130	90,9	454	97							2
4	Xã Đắk Wer	1	2		1505	8	189	100	122	91	629	96	8	8	8	100			2
5	Xã Đạo Nghĩa	1	1		725	1	88	100	79	92,9	311	98,1	1		1				2
6	Xã Hưng Bình	1	1		655	1	66	100	74	90,2	298	96,1	1		1				2
7	Xã Kiên Thành	1	3		1127	2	138	99,3	112	94,9	454	98,1	2	2	2	100			3
8	Xã Nghĩa Thắng	1	3		1455		164	100	166	97,7	641	99,4							2
9	Xã Nhân Cơ	1	2		1955	7	238	100	225	100	840	100	7		7				3
10	Xã Nhân Đạo	1	2		905	2	97	100	118	96,7	443	98,9	2		2				3
11	Xã Quảng Tín	1	2		2073	9	249	100	209	90,9	808	95,4	9	2					3
	Cộng	11	24		15282	45	1818	100	1600	94,3	6346	97,8	45	14	30				3

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Bá Hiệp



Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Thị H' Nhó
Thị H' Nhó



[Faint handwritten signature]

[Faint handwritten text]

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHÒ CẤP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tính đến thời điểm: ngày 13 tháng 12 năm 2019

TT	Trường	CBQL					Giáo viên																											Nhân viên								
		Tên	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Ti lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo				Chuyên ngành đào tạo														TPT.Đội	Chuẩn nghề nghiệp										
													Trên ĐH	ĐH	CĐ	THSP	Toán	Ngữ văn	KHTN			KHXH		HDGD			GDCD	Công nghệ	Tin học	Ngoại ngữ				Xuất sắc	Khá	T. Bình	Kém	Thư viện	Thiết bị - Thi nghiệm	Văn phòng	Y tế	
																			Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Nhạc	MT	TD				Anh		Nga	Pháp									Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1	Thị trấn Kiên Đức	1			1	2	53	53	0	32	1	2	1	47	5	0	9	9	4	2	4	5	4	2	2	3	0	1	2	6	0	0	0	1	44	9	0	0	1	1	1	1
2	Xã Đắk Ru		1		1	1	28	28	1	18	0	1,9	0	24	4	0	5	4	2	2	2	2	2	1	1	2	1	1	1	2	0	0	0	1	3	25	0	0	1	0	0	1
3	Xã Đắk Sin		1		1	0	28	28	0	17	2	0	0	21	7	0	4	4	1	1	3	2	2	1	1	2	1	1	2	3	0	0	0	1	21	7	0	0	0	0	1	0
4	Xã Đắk Wer		1		1	1	26	26	0	12	1	0	0	23	3	0	5	5	1	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	2	0	0	0	1	23	3	0	0	1	0	2	1
5	Xã Đạo Nghĩa			1	1	1	15	14	1	8	1	1,9	0	11	4	0	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	12	3	0	0	0	0	1	0
6	Xã Hưng Bình			1	1	1	9	9	0	6	1	2,3	0	8	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	2	7	0	0	0	0	0	0
7	Xã Kiên Thành		1		1	1	17	17	0	12	0	1,9	0	14	3	0	4	3	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	2	0	0	0	1	17	0	0	0	1	0	1	0
8	Xã Nghĩa Thắng				1	2	39	39	0	25	0	2,1	0	33	6	0	6	8	3	2	3	3	2	1	1	2	1	1	2	4	0	0	0	1	32	7	0	0	0	0	3	1
9	Xã Nhân Cơ		2		1	2	50	50	0	34	1	1,9	0	32	18	0	7	9	4	2	3	3	3	2	2	4	2	1	2	6	0	0	0	2	31	19	0	0	1	1	1	0
10	Xã Nhân Đạo		1		1	0	18	18	0	8	0	1,8	0	11	7	0	3	3	1	1	1	1	1	1	1	2	0	0	1	2	0	0	0	1	5	13	0	0	0	0	3	0
11	Xã Quảng Tín	1	1		0	2	63	63	0	48	7	0	0	48	15	0	11	10	5	3	3	6	4	2	2	4	2	2	3	6	0	0	0	2	56	7	0	0	1	0	4	0
Cộng		2	8	2	10	13	346	345	2	220	14	2	1	272	73	0	57	58	24	16	23	28	22	13	14	24	9	8	15	35	0	0	0	13	246	100	0	0	6	2	17	4

Tiêu chí	SL	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	346	100
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	273	78,9
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	346	100

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Huyện Đắk R'Lấp

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
Tinh đến thời điểm: ngày 13 tháng 12 năm 2019

Mẫu: THCS-01-CSVC

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng							Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập		
				Kiến cố	Bán kiến cố	Tạm	Tỉ lệ Phi/Lớp	Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV		HS		SL	DT	SL	DT
														SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Thị trấn Kiến Đức	1	26	20	6		1	1	2	1	1	1	1	1	50	2	16	2	60	1	750	1	500
2	Xã Đắk Ru		15	3	5		0,53	1	1	1	1	1	1	2	96	1	24	2	56	1	4100	1	1000
3	Xã Đắk Sin	1	13		11		0,85			1		1						1	12	1	2000	1	1000
4	Xã Đắk Wer	1	13	18			1,38	1	1	1	1	1	1	2	80	1	40	1	40	2	4000	2	6000
5	Xã Đạo Nghĩa		8	8			1	1	1	1	1		1	1	70	1	30	2	60	1	1000	1	800
6	Xã Hưng Bình		4		5	2	1,75	1		1						1	12	2	24	1	500	1	500
7	Xã Kiến Thành	1	9	10	2		1,33	1	1	1	1	1	1	1	70	1	9	1	36	1	1000	1	2000
8	Xã Nghĩa Thắng	1	19	15			0,79	1	2	1	1	1	1	2	56	2	6	2	30	1	3000	1	400
9	Xã Nhân Cơ	2	26	14	12		1	3	2	2		1	2	3	60	2	30	4	80	2	600	2	600
10	Xã Nhân Đạo		10	6	4		1	1				1	1	1	38	1	33	1	50	1	1100	1	120
11	Xã Quảng Tín		33	14	4		0,56	1	3	2	1	1	2	1	80	2	22	5	80	3	2400	2	1400
	Cộng	7	176	108	49	2	0,91	12	13	12	7	9	11	14	600	14	222	23	528	15	20450	14	14320

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
 Huyện: Đắk R'Lấp
 Năm học: 2019-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 2. PCGDTHCS

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Thời điểm điều tra: ngày 13 tháng 12 năm 2019

TT	Đơn vị	Huy động								Hiệu quả										Đạt hay chưa đạt PCGD THCS		
		Trẻ 6 tuổi			S tốt nghiệp TH năm học vừa qua					Trẻ độ tuổi 11 - 14			HS lớp 9 năm qua (2 hệ)				Đối tượng 15 - 18 tuổi					
		TS	Lớp 1	Tỷ lệ %	Vào học lớp 6 năm học		TS	PT	GD TX	Cộng	Tỷ lệ %	TS	HTCT TH	Tỷ lệ %	TS	TN THCS	TN TH CS GD TX	Tỷ lệ %	Có bằng tốt nghiệp			
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
1	Thị trấn Kiến Đức	270	270	100	176	176		176	100	774	769	99	182	180		99	698	668		668	95,70	Đ
2	Xã Đắk Ru	201	201	100	197	196		196	99	777	743	96	206	203		99	737	653		653	88,60	Đ
3	Xã Đắk Sin	135	135	100	135	135		135	100	468	455	97	108	108		100	478	447		447	93,51	Đ
4	Xã Đắk Wer	189	189	100	153	152		152	99	655	640	98	190	186		98	656	596		596	90,85	Đ
5	Xã Đạo Nghĩa	88	88	100	84	84		84	100	317	311	98	94	94		100	377	349		349	92,57	Đ
6	Xã Hưng Bình	66	66	100	70	70		70	100	295	283	96	82	80		98	326	298		298	91,41	Đ
7	Xã Kiến Thành	139	138	99,28	119	119		119	100	463	454	98,06	95	95		100	406	390		390	96,06	Đ
8	Xã Nghĩa Thắng	164	164	100	170	168		168	98,8	645	641	99,4	161	161		100	653	625		625	95,71	Đ
9	Xã Nhân Cơ	238	238	100	214	210		210	98,1	840	830	98,8	204	204		100	842	799		799	94,89	Đ
10	Xã Nhân Đạo	97	97	100	122	120		120	98,4	448	443	98,9	107	104		97,2	388	351		351	90,46	Đ
11	Xã Quảng Tín	249	249	100	221	217		217	98,19	847	808	95,4	232	230		99,14	901	827		827	91,79	Đ
Tổng		1836	1835	99,9	1661	1647		1647	99,2	6529	6.377	97,6	1661	1645		99,04	6.462	6.003		6.003	92,90	Đ

Người lập

TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

Hà Hữu Quang



Đặng Bá Hiệp

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Hà Hữu Quang

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'lấp

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
Thời điểm: ngày 13 tháng 12 năm 2019

Mẫu: THCS-02

TT	Xã/Huyện	Số trường có cấp THCS	TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi TINTHCS		TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ		
			Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	Tỉ lệ		Tổng số	Có khả năng HT		Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH			
											Số lượng	Tiếp cận GD				Tỉ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Thị trấn Kiến Đức	2	1472		3	2	668	95,7	663	95							2
2	Xã Đắk Ru	1	1515	5	3	2	653	88,6	599	81,3	5		3				2
3	Xã Đắk Sin	1	946		3	2	447	93,5	446	93,3							2
4	Xã Đắk Wer	1	1311		3	2	596	90,9	594	90,6							2
5	Xã Đạo Nghĩa	1	694	5	3	2	349	92,6	342	90,7	5		4				2
6	Xã Hưng Bình	1	621	1	3	2	298	91,4	286	87,7	1		1				2
7	Xã Kiến Thành	1	869	1	3	2	390	96,1	381	93,8	1	1	1	100			2
8	Xã Nghĩa Thắng	1	1298		3	2	625	95,7	605	92,7							2
9	Xã Nhân Cơ	2	1682	3	3	2	799	94,9	792	94,1	3		2				2
10	Xã Nhân Đạo	1	836	1	3	2	351	90,5	312	80,4	1		1				2
11	Xã Quảng Tín	2	1748	5	3	2	827	91,8	727	80,7	5						2
	Cộng	14	12992	21	3	2	6003	92,9	5747	88,9	21	1	12				2

Người lập

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

Hà Hữu Quang



Đặng Bá Hiệp



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thị H' Nhó

Hà Hữu Quang

THỐNG KÊ ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỮ

Thời điểm tháng 12 năm 2019

TT	Xã/Huyện	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn (Mức độ)
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Xã Đắk Ru	1936	1899	98,09	1867	96,44	3698	3486	94,3	3364	90,97	6604	6075	91,99	5560	84,19	2
2	Xã Quảng Tín	2495	2491	99,84	2446	98,04	4902	4736	96,6	4611	94,06	8827	8309	94,13	7993	90,55	2
3	Thị trấn Kiến Đức	1972	1965	99,65	1964	99,59	4151	4114	99,1	4108	98,96	7600	7475	98,36	7430	97,76	2
4	Xã Kiến Thành	1362	1351	99,19	1338	98,24	2548	2497	98	2461	96,59	4807	4645	96,63	4544	94,53	2
5	Xã Đắk Wer	1829	1801	98,47	1792	97,98	3601	3470	96,4	3443	95,61	6630	6231	93,98	6045	91,18	2
6	Xã Nhân Cơ	2612	2521	96,52	2513	96,21	4914	4777	97,2	4761	96,89	7922	7735	97,64	7674	96,87	2
7	Xã Nhân Đạo	878	877	99,89	876	99,77	1572	1558	99,1	1555	98,92	2995	2906	97,03	2896	96,69	2
8	Xã Nghĩa Thắng	2078	2066	99,42	2047	98,51	4057	3991	98,4	3932	96,92	6921	6809	98,38	6605	95,43	2
9	Xã Đạo Nghĩa	1223	1221	99,84	1218	99,59	2287	2281	99,7	2272	99,34	3805	3742	98,34	3695	97,11	2
10	Xã Đắk Sin	1341	1335	99,55	1333	99,4	2931	2910	99,3	2844	97,03	5544	5457	98,43	5156	93	2
11	Xã Hưng Bình	717	714	99,58	714	99,58	1367	1345	98,4	1344	98,32	2671	2639	98,8	2527	94,61	2
Cộng		18443	18241	98,9	18108	98,18	36028	35165	97,6	34695	96,3	64326	62023	96,42	60125	93,47	2

Số xã/huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1:

Số xã/huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2:

Người lập

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đặng Bá Hiệp

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó



10/11/19

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'Lấp

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG MÙ CHỮ MỨC 1

Thời điểm: ngày 16 tháng 12 năm 2019

Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 25				15 - 25							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thị trấn Kiến Đức	1972	938	151	78	7	0,35	5	0,25	1	0,05	0	0
2	Xã Hưng Bình	717	296	141	59	3	0,42	1	0,14			0	0
3	Xã Kiến Thành	1362	664	15	8	11	0,81	5	0,37	1	0,07	1	0,07
4	Xã Nghĩa Thắng	2079	957	189	74	14	0,67	9	0,43	4	0,19	2	0,1
5	Xã Nhân Cơ	2612	1556	139	64	91	3,48	87	3,33			0	0
6	Xã Nhân Đạo	878	417	130	62	1	0,11	1	0,11			0	0
7	Xã Quảng Tín	2495	1062	795	352	4	0,16	1	0,04	3	0,12	1	0,04
8	Xã Đắk Ru	1936	886	598	284	37	1,91	15	0,77	23	1,19	9	0,46
9	Xã Đắk Sin	1341	575	51	22	6	0,45	4	0,3			0	0
10	Xã Đắk Wer	1829	843	462	203	28	1,53	17	0,93	9	0,49	6	0,33
11	Xã Đạo Nghĩa	1223	527	4	2	2	0,16	1	0,08			0	0
Cộng DS 15-25		18444	8721	2675	1208	204	1,11	146	1,67	41	1,53	19	0,71
Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 35				15 - 35							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
		15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Thị trấn Kiến Đức	4151	2022	262	126	37	0,89	22	0,53	3	0,07	1	0,02
2	Xã Hưng Bình	1367	552	282	115	22	1,61	7	0,51	4	0,29	2	0,15
3	Xã Kiến Thành	2548	1218	24	14	51	2	23	0,9	2	0,08	2	0,08
4	Xã Nghĩa Thắng	4058	1799	380	161	67	1,65	38	0,94	5	0,12	3	0,07
5	Xã Nhân Cơ	4914	2954	237	107	137	2,79	119	2,42	3	0,06	1	0,02
6	Xã Nhân Đạo	1572	771	211	104	14	0,89	2	0,13	1	0,06	0	0
7	Xã Quảng Tín	4902	2081	1411	617	166	3,39	71	1,45	59	1,2	30	0,61
8	Xã Đắk Ru	3698	1717	1045	477	212	5,73	91	2,46	102	2,76	41	1,11
9	Xã Đắk Sin	2931	1297	146	61	21	0,72	13	0,44	2	0,07	0	0
10	Xã Đắk Wer	3601	1733	764	346	131	3,64	69	1,92	44	1,22	25	0,69
11	Xã Đạo Nghĩa	2287	982	7	3	6	0,26	4	0,17	1	0,04	0	0
Cộng DS 15-35		36029	17126	4769	2131	864	2,4	459	2,68	226	4,74	105	2,2
Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 60				15 - 60							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
		27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
1	Thị trấn Kiến Đức	7600	3644	429	209	125	1,64	62	0,82	22	0,29	12	0,16
2	Xã Hưng Bình	2671	1074	475	176	32	1,2	12	0,45	5	0,19	2	0,07
3	Xã Kiến Thành	4807	2273	56	25	162	3,37	71	1,48	4	0,08	4	0,08
4	Xã Nghĩa Thắng	6922	3023	557	241	113	1,63	63	0,91	10	0,14	6	0,09
5	Xã Nhân Cơ	7922	4536	383	164	187	2,36	145	1,83	10	0,13	5	0,06

6	Xã Nhân Đạo	2995	1410	314	156	89	2,97	24	0,8	11	0,37	7	0,23
7	Xã Quảng Tín	8827	3722	2292	952	518	5,87	226	2,56	259	2,93	125	1,42
8	Xã Đắk Ru	6604	3065	1649	761	529	8,01	239	3,62	231	3,5	109	1,65
9	Xã Đắk Sin	5544	2417	272	108	87	1,57	51	0,92	9	0,16	3	0,05
10	Xã Đắk Wer	6630	3043	1245	542	399	6,02	192	2,9	154	2,32	78	1,18
11	Xã Đạo Nghĩa	3805	1668	10	3	63	1,66	26	0,68	1	0,03	0	0
Cộng DS 15-60		64327	29875	7682	3337	2304	3,58	1111	3,72	716	9,32	351	4,57

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'Lấp

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG MÙ CHỮ MỨC 2

Thời điểm: ngày 16 tháng 12 năm 2019

Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 25				15 - 25							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thị trấn Kiến Đức	1972	938	151	78	8	0,41	5	0,53	1	0,66	0	0
2	Xã Hưng Bình	717	296	141	59	3	0,42	1	0,34			0	0
3	Xã Kiến Thành	1362	664	15	8	24	1,76	11	1,66	1	6,67	1	6,67
4	Xã Nghĩa Thắng	2079	957	189	74	33	1,59	20	2,09	15	7,94	9	4,76
5	Xã Nhân Cơ	2612	1556	139	64	99	3,79	94	6,04	1	0,72	1	0,72
6	Xã Nhân Đạo	878	417	130	62	2	0,23	1	0,24	1	0,77	0	0
7	Xã Quảng Tín	2495	1062	795	352	49	1,96	23	2,17	35	4,4	15	1,89
8	Xã Đắk Ru	1936	886	598	284	69	3,56	28	3,16	45	7,53	18	3,01
9	Xã Đắk Sín	1341	574	51	22	8	0,6	4	0,7			0	0
10	Xã Đắk Wer	1829	843	462	203	37	2,02	19	2,25	14	3,03	8	1,73
11	Xã Đạo Nghĩa	1223	527	4	2	5	0,41	3	0,57			0	0
Tổng cộng		18444	8720	2675	1208	337	1,83	209	2,4	113	4,22	52	1,94
Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 35				15 - 35							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
		15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Thị trấn Kiến Đức	4151	2022	262	126	43	1,04	25	1,24	5	1,91	3	1,15
2	Xã Hưng Bình	1367	552	282	115	23	1,68	8	1,45	4	1,42	2	0,71
3	Xã Kiến Thành	2548	1218	24	14	87	3,41	39	3,2	2	8,33	2	8,33
4	Xã Nghĩa Thắng	4058	1799	380	161	126	3,1	67	3,72	26	6,84	14	3,68
5	Xã Nhân Cơ	4914	2954	237	107	153	3,11	131	4,43	5	2,11	3	1,27
6	Xã Nhân Đạo	1572	771	211	104	17	1,08	3	0,39	2	0,95	0	0
7	Xã Quảng Tín	4902	2081	1411	617	291	5,94	130	6,25	152	10,77	74	5,24
8	Xã Đắk Ru	3698	1717	1045	477	334	9,03	150	8,74	161	15,41	67	6,41
9	Xã Đắk Sín	2931	1296	146	61	87	2,97	41	3,16	9	6,16	4	2,74
10	Xã Đắk Wer	3601	1733	764	346	158	4,39	79	4,56	56	7,33	32	4,19
11	Xã Đạo Nghĩa	2287	982	7	3	15	0,66	7	0,71	1	14,29	0	0
Cộng 15-35		36029	17125	4769	2131	1334	3,7	680	3,97	423	8,87	201	4,21
Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi				Người mù chữ trong độ tuổi							
		15 - 60				15 - 60							
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
		27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38

1	Thị trấn Kiến Đức	7600	3644	429	209	170	2,24	84	2,31	26	6,06	15	3,5
2	Xã Hưng Bình	2671	1074	475	176	144	5,39	69	6,42	13	2,74	6	1,26
3	Xã Kiến Thành	4807	2273	56	25	263	5,47	119	5,24	7	12,5	5	8,93
4	Xã Nghĩa Thắng	6922	3023	557	241	317	4,58	162	5,36	34	6,1	17	3,05
5	Xã Nhân Cơ	7922	4536	383	164	248	3,13	182	4,01	23	6,01	13	3,39
6	Xã Nhân Đạo	2995	1410	314	156	99	3,31	29	2,06	12	3,82	7	2,23
7	Xã Quảng Tín	8827	3722	2292	952	834	9,45	363	9,75	474	20,68	210	9,16
8	Xã Đăk Ru	6604	3065	1649	761	1044	15,81	504	16,4	454	27,53	221	13,4
9	Xã Đăk Sin	5544	2416	272	108	388	7	171	7,08	34	12,5	10	3,68
10	Xã Đăk Wer	6630	3043	1245	542	585	8,82	288	9,46	208	16,71	103	8,27
11	Xã Đạo Nghĩa	3805	1668	10	3	110	2,89	50	3	1	10	0	0
	Cộng 15-60	64327	29874	7682	3337	4202	6,53	2021	6,77	1286	16,74	607	7,9

Đăk R'lăp, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT



Đặng Bá Hiệp



Thị H' Nho

Tỉnh : Đắk Nông

Huyện; Đắk R'Lấp

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ LIỆU CÔNG TÁC CHỐNG MÙ CHỮ HUYỆN ĐẮK R'LẤP, ĐẮK NÔNG

TT	Tên đơn vị	Tổng dân số				Dân số từ 15 - 25 tuổi				Dân số từ 15 - 25 tuổi mù chữ															
										Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Thị trấn Kiến Đức	10929	5053	641	289	1972	938	151	78	7	0,35	5	0,25	1	0,05		0,05	8	0,41	5	0,25	1	0,05		0,05
2	Xã Hưng Bình	3648	1505	701	284	717	296	141	59	3	0,42	1	0,14					3	0,42	1	0,14				
3	Xã Kiến Thành	6632	3056	86	35	1362	664	15	8	11	0,81	5	0,37	1	0,07	1	0,07	24	1,76	11	0,81	1	0,07	1	0,07
4	Xã Nghĩa Thắng	9157	4054	766	336	2079	957	189	74	14	0,67	9	0,43	4	0,19	2	0,19	33	1,59	20	0,96	15	0,72	9	0,72
5	Xã Nhân Cơ	10931	5769	644	239	2612	1556	139	64	91	3,48	87	3,33					99	3,79	94	3,6	1	0,04	1	0,04
6	Xã Nhân Đạo	4348	2044	488	249	878	417	130	62	1	0,11	1	0,11					2	0,23	1	0,11	1	0,11		0,11
7	Xã Quảng Tín	11627	4777	3236	1327	2495	1062	795	352	4	0,16	1	0,04	3	0,12	1	0,12	49	1,96	23	0,92	35	1,4	15	1,4
8	Xã Đắk Ru	9418	4299	2398	1115	1936	886	598	284	38	1,96	15	0,77	24	1,24	9	1,24	70	3,62	28	1,45	46	2,38	18	2,38
9	Xã Đắk Sin	7462	3150	377	150	1341	574	51	22	6	0,45	4	0,3					8	0,6	4	0,3				
10	Xã Đắk Wer	9403	4368	1908	878	1829	843	462	203	28	1,53	17	0,93	9	0,49	6	0,49	37	2,02	19	1,04	14	0,77	8	0,77
11	Xã Đạo Nghĩa	5172	2146	18	6	1223	527	4	2	2	0,16	1	0,08					5	0,41	3	0,25				
12	Cộng	88727	40221	11263	4908	18444	8720	2675	1208	205	1,11	146	0,79	42	0,23	19	0,1	338	1,83	209	1,13	114	0,62	52	0,28
TT	Tên đơn vị	Tổng dân số				Dân số từ 15 - 35 tuổi				Dân số từ 15 - 35 tuổi mù chữ															
										Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Thị trấn Kiến Đức	10929	5053	641	289	4151	2022	262	126	37	0,89	22	0,53	3	0,07	1	0,07	43	1,04	25	0,6	5	0,12	3	0,12
2	Xã Hưng Bình	3648	1505	701	284	1367	552	282	115	22	1,61	7	0,51	4	0,29	2	0,29	23	1,68	8	0,59	4	0,29	2	0,29
3	Xã Kiến Thành	6632	3056	86	35	2548	1218	24	14	51	2	23	0,9	2	0,08	2	0,08	87	3,41	39	1,53	2	0,08	2	0,08
4	Xã Nghĩa Thắng	9157	4054	766	336	4058	1799	380	161	67	1,65	38	0,94	5	0,12	3	0,12	126	3,1	67	1,65	26	0,64	14	0,64
5	Xã Nhân Cơ	10931	5769	644	239	4914	2954	237	107	137	2,79	119	2,42	3	0,06	1	0,06	153	3,11	131	2,67	5	0,1	3	0,1

6	Xã Nhân Đạo	4348	2044	488	249	1572	771	211	104	14	0,89	2	0,13	1	0,06		0,06	17	1,08	3	0,19	2	0,13		0,13
7	Xã Quảng Tín	11627	4777	3236	1327	4902	2081	1411	617	166	3,39	71	1,45	59	1,2	30	1,2	291	5,94	130	2,65	152	3,1	74	3,1
8	Xã Đắk Ru	9418	4299	2398	1115	3698	1717	1045	477	213	5,76	91	2,46	103	2,79	41	2,79	335	9,06	150	4,06	162	4,38	67	4,38
9	Xã Đắk Sin	7462	3150	377	150	2931	1296	146	61	21	0,72	13	0,44	2	0,07		0,07	87	2,97	41	1,4	9	0,31	4	0,31
10	Xã Đắk Wer	9403	4368	1908	878	3601	1733	764	346	131	3,64	69	1,92	44	1,22	25	1,22	158	4,39	79	2,19	56	1,56	32	1,56
11	Xã Đạo Nghĩa	5172	2146	18	6	2287	982	7	3	6	0,26	4	0,17	1	0,04		0,04	15	0,66	7	0,31	1	0,04		0,04
12	Cộng	88727	40221	11263	4908	36029	17125	4769	2131	865	2,4	459	1,27	227	0,63	105	0,29	1335	3,71	680	1,89	424	1,18	201	0,56
TT	Tên đơn vị	Tổng dân số				Dân số từ 15 - 60 tuổi				Dân số từ 15 - 60 tuổi mù chữ															
										Mức độ 1 (Chưa hoàn thành lớp 3)								Mức độ 2 (Chưa hoàn thành lớp 5)							
		TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	TSố	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %
1	Thị trấn Kiến Đức	10929	5053	641	289	7600	3644	429	209	125	1,64	62	0,82	22	0,29	12	0,29	170	2,24	84	1,11	26	0,34	15	0,34
2	Xã Hưng Bình	3648	1505	701	284	2671	1074	475	176	32	1,2	12	0,45	5	0,19	2	0,19	144	5,39	69	2,58	13	0,49	6	0,49
3	Xã Kiến Thành	6632	3056	86	35	4807	2273	56	25	162	3,37	71	1,48	4	0,08	4	0,08	263	5,47	119	2,48	7	0,15	5	0,15
4	Xã Nghĩa Thắng	9157	4054	766	336	6922	3023	557	241	113	1,63	63	0,91	10	0,14	6	0,14	317	4,58	162	2,34	34	0,49	17	0,49
5	Xã Nhân Cơ	10931	5769	644	239	7922	4536	383	164	187	2,36	145	1,83	10	0,13	5	0,13	248	3,13	182	2,3	23	0,29	13	0,29
6	Xã Nhân Đạo	4348	2044	488	249	2995	1410	314	156	89	2,97	24	0,8	11	0,37	7	0,37	99	3,31	29	0,97	12	0,4	7	0,4
7	Xã Quảng Tín	11627	4777	3236	1327	8827	3722	2292	952	518	5,87	226	2,56	259	2,93	125	2,93	834	9,45	363	4,11	474	5,37	210	5,37
8	Xã Đắk Ru	9418	4299	2398	1115	6604	3065	1649	761	530	8,03	239	3,62	232	3,51	109	3,51	1045	15,8	504	7,63	455	6,89	221	6,89
9	Xã Đắk Sin	7462	3150	377	150	5544	2416	272	108	87	1,57	51	0,92	9	0,16	3	0,16	388	7	171	3,08	34	0,61	10	0,61
10	Xã Đắk Wer	9403	4368	1908	878	6630	3043	1245	542	399	6,02	192	2,9	154	2,32	78	2,32	585	8,82	288	4,34	208	3,14	103	3,14
11	Xã Đạo Nghĩa	5172	2146	18	6	3805	1668	10	3	63	1,66	26	0,68	1	0,03		0,03	110	2,89	50	1,31	1	0,03		0,03
12	Cộng	88727	40221	11263	4908	64327	29874	7682	3337	2305	3,58	1111	1,73	717	1,11	351	0,55	4203	6,53	2021	3,14	1287	2	607	0,94

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT



Đặng Bá Hiệp

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'Lấp

XMC-03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XOÁ MÙ CHỮ

Độ tuổi	Năm sinh	TRONG ĐỘ TUỔI				MÙ CHỮ								BIẾT CHỮ				Tỷ lệ % biết chữ
						Mù chữ mức 1				Mù chữ mức 2								
		TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	
15 tuổi	2004	1677	789	266	118	1				4		2		1673	789	264	118	99,76
16 tuổi	2003	1711	817	262	117	2	1	2	1	7	5	6	5	1704	812	256	112	99,59
17 tuổi	2002	1448	680	213	103	1	1	1	1	7	4	5	4	1441	676	208	99	99,52
18 tuổi	2001	1626	738	224	96	3	1	2		5	3	3	1	1621	735	221	95	99,69
19 tuổi	2000	1881	850	257	121	12	4	4		33	12	16	4	1848	838	241	117	98,25
20 tuổi	1999	1614	750	247	107	15	7	5	3	29	12	13	5	1585	738	234	102	98,2
21 tuổi	1998	1668	853	255	127	10	5	4	1	24	13	11	5	1644	840	244	122	98,56
22 tuổi	1997	1670	779	258	107	12	2	6	1	23	6	13	3	1647	773	245	104	98,62
23 tuổi	1996	1696	791	257	102	13	7	7	5	33	14	15	9	1663	777	242	93	98,05
24 tuổi	1995	1723	832	199	97	86	75	5	3	103	88	12	7	1620	744	187	90	94,02
25 tuổi	1994	1730	842	237	113	50	43	6	4	70	52	18	9	1660	790	219	104	95,95
Cộng 15 - 25		18444	8721	2675	1208	205	146	42	19	338	209	114	52	18106	8512	2561	1156	98,17
26 tuổi	1993	1866	874	191	73	56	35	15	7	75	43	23	10	1791	831	168	63	95,98
27 tuổi	1992	1799	857	245	113	47	22	18	8	66	31	25	12	1733	826	220	101	96,33
28 tuổi	1991	1692	849	213	96	51	30	13	7	81	44	28	11	1611	805	185	85	95,21
29 tuổi	1990	1972	935	230	100	66	35	15	8	100	50	25	12	1872	885	205	88	94,93
30 tuổi	1989	1730	822	215	88	61	28	18	9	92	41	30	16	1638	781	185	72	94,68
31 tuổi	1988	1666	829	213	104	66	36	9	5	104	56	27	15	1562	773	186	89	93,76
32 tuổi	1987	1692	824	180	80	81	30	22	9	116	47	32	15	1576	777	148	65	93,14
33 tuổi	1986	1749	846	256	113	94	48	33	19	144	76	50	29	1605	770	206	84	91,77
34 tuổi	1985	1780	782	178	74	90	34	26	7	136	54	41	16	1644	728	137	58	92,36
35 tuổi	1984	1639	787	173	82	48	15	16	7	83	29	29	13	1556	758	144	69	94,94
Cộng 15 - 35		36029	17126	4769	2131	865	459	227	105	1335	680	424	201	34694	16446	4345	1930	96,29
36 tuổi	1983	1584	793	184	82	66	33	26	14	104	52	35	17	1480	741	149	65	93,43
37 tuổi	1982	1711	823	190	64	66	20	21	7	135	48	40	12	1576	775	150	52	92,11
38 tuổi	1981	1378	717	153	69	66	43	28	21	118	78	39	27	1260	639	114	42	91,44

Độ tuổi	Năm sinh	TRONG ĐỘ TUỔI				MÙ CHỮ								BIẾT CHỮ				Tỷ lệ % biết chữ
						Mù chữ mức 1				Mù chữ mức 2								
		TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	
39 tuổi	1980	1619	740	208	85	95	39	43	20	160	65	62	27	1459	675	146	58	90,12
40 tuổi	1979	1387	627	156	59	60	26	19	7	110	47	35	10	1277	580	121	49	92,07
41 tuổi	1978	1450	638	141	61	78	27	24	16	145	56	44	25	1305	582	97	36	90
42 tuổi	1977	1361	652	150	72	65	30	25	17	118	58	45	28	1243	594	105	44	91,33
43 tuổi	1976	1432	666	135	63	74	40	23	15	143	73	47	27	1289	593	88	36	90,01
44 tuổi	1975	1432	657	148	55	56	25	28	13	125	58	46	19	1307	599	102	36	91,27
45 tuổi	1974	1238	548	123	44	53	19	16	4	124	46	39	12	1114	502	84	32	89,98
46 tuổi	1973	1261	559	113	57	56	27	21	11	112	55	35	18	1149	504	78	39	91,12
47 tuổi	1972	1349	575	131	51	59	20	22	6	119	53	41	13	1230	522	90	38	91,18
48 tuổi	1971	1078	453	98	29	46	21	15	7	90	39	29	10	988	414	69	19	91,65
49 tuổi	1970	1332	524	154	59	51	20	24	10	121	50	44	18	1211	474	110	41	90,92
50 tuổi	1969	1029	448	109	45	65	28	22	8	127	58	33	15	902	390	76	30	87,66
51 tuổi	1968	1138	492	107	46	74	25	27	11	142	66	44	23	996	426	63	23	87,52
52 tuổi	1967	817	342	100	41	57	26	19	8	115	55	34	15	702	287	66	26	85,92
53 tuổi	1966	880	381	94	46	46	23	16	11	94	44	27	16	786	337	67	30	89,32
54 tuổi	1965	779	332	66	25	44	21	12	6	83	39	21	9	696	293	45	16	89,35
55 tuổi	1964	929	400	89	39	62	36	18	9	126	68	31	15	803	332	58	24	86,44
56 tuổi	1963	699	314	45	18	43	19	6	2	101	51	13	6	598	263	32	12	85,55
57 tuổi	1962	735	303	71	30	47	26	17	13	99	49	27	16	636	254	44	14	86,53
58 tuổi	1961	455	223	47	21	24	15	4	3	66	39	23	13	389	184	24	8	85,49
59 tuổi	1960	804	350	68	30	54	28	9	5	124	61	17	8	680	289	51	22	84,58
60 tuổi	1959	421	192	33	15	33	15	5	2	67	33	12	7	354	159	21	8	84,09
Cộng 15 - 60		64327	29875	7682	3337	2305	1111	717	351	4203	2021	1287	607	60124	27854	6395	2730	93,47

Đã R/lập, ngày tháng 12 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

Hà Hữu Quang



Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk R'Lấp

THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI MÙ CHỮ CÁC ĐỘ TUỔI
HUYỆN ĐẮK R'LẤP, ĐẮK NÔNG

Nhóm tuổi	Dân số trong độ tuổi				Số người mù chữ								Tỷ lệ mù chữ	Số người tái mù chữ				Ghi chú
					Mù chữ mức 1				Mù chữ mức 2					Tổng số		Dân tộc		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	
15 - 25 tuổi	18444	8721	2675	2194	205	146	42	17	338	209	114	65	1,83	2	1	2	1	
26 - 35 tuổi	17585	8405	2094	1672	660	313	185	104	997	471	310	183	5,67	17	10	16	14	
36 - 60 tuổi	28298	12749	2913	2327	1440	652	490	327	2868	1341	863	519	10,13	38	23	32	25	
Cộng	64327	29875	7682	6193	2305	1111	717	448	4203	2021	1287	767	6,53	57	34	50	40	

Đắk R'lấp, ngày tháng 12 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Hữu Quang

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT



Đặng Bá Hiệp

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Thị H' Nhó

